

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
**Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản,
thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân¹.

¹ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Hồ sơ lâm sản hợp pháp, quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường.
2. Đánh dấu mẫu vật động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm²; động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES), trừ loài thủy sản.
3. Phân loại doanh nghiệp trồng; khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng; chế biến; nhập khẩu; xuất khẩu gỗ.
4. Tiếp nhận lâm sản, động vật rừng³, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁴, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.
5. Bảo quản lâm sản, động vật rừng⁵, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁶, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.”.

² Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³ Cụm từ “lâm sản” được thay thế bằng cụm từ “lâm sản, động vật rừng” theo quy định tại khoản 14 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵ Cụm từ “lâm sản” được thay thế bằng cụm từ “lâm sản, động vật rừng” theo quy định tại khoản 14 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Xử lý lâm sản, động vật rừng⁷, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁸; Phụ lục CITES được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại là Hạt Kiểm lâm hoặc Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm.

2. Gỗ tròn là gỗ nguyên khai, còn nguyên hình dạng sau khai thác chưa cắt khúc hoặc đã cắt khúc, gỗ bóc vỏ, gỗ lóc lõi (chỉ còn phần gỗ lõi) có kích thước thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 10 centimét (cm) đến dưới 20 cm và chiều dài từ 01 mét (m) trở lên;

b) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên và chiều dài từ 30 cm trở lên;

c) Gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên và chiều dài từ 01 m trở lên.

3. Gỗ xẻ, gỗ đẽo là gỗ đã bị tác động thành gỗ có hình dạng thanh, tấm, hộp, tròn, khối trụ đa giác hoặc hình thù khác, trừ trường hợp gỗ bóc vỏ.

4. Thực vật ngoài gỗ, bao gồm: các loài thuộc họ song, mây, tre, nứa, cau, dừa, tuế, sim, mua; thực vật rừng thân thảo; nấm; củi, dẫn xuất, hạt, củ, quả, hoa, các bộ phận khác của cây gỗ.

5. Sản phẩm gỗ là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp đầy đủ các bộ phận theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

6.⁹ Gỗ nguyên liệu là gỗ tròn; gỗ xẻ, gỗ đẽo đã qua công đoạn bào trơn; ván

⁷ Cụm từ “lâm sản” được thay thế bằng cụm từ “lâm sản, động vật rừng” theo quy định tại khoản 14 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số

ép, ván công nghiệp, bột gỗ, sợi gỗ và gỗ sơ chế thông thường được sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ.

7. Thực vật rừng thông thường là loài thực vật có nguồn gốc từ rừng không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm¹⁰ và không thuộc Phụ lục CITES.

8. Chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền sở hữu hợp pháp đối với lâm sản, gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng, thực vật rừng; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm¹¹; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES.

9.¹² Bảng kê lâm sản là bảng kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES. Bảng kê lâm sản không áp dụng đối với giống cây trồng lâm nghiệp và loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.

10. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên là hoạt động lấy cá thể, trứng, ấu trùng của động vật rừng thông thường ra khỏi nơi cư trú tự nhiên.

11. Lô khai thác là diện tích rừng cụ thể được xác định về tọa độ địa lý, ranh giới để khai thác gỗ.

12. Sản phẩm của động vật là thịt, trứng, phôi động vật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, vảy, dẫn xuất và các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.

13. Cơ sở cứu hộ động vật là tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ cứu hộ động vật rừng, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

14. Bảo quản là việc cơ quan chủ trì quản lý tài sản áp dụng hình thức nuôi, trồng hoặc hình thức khác phù hợp với từng loại lâm sản; động vật, thực vật để giữ gìn tài sản trong tình trạng an toàn, nguyên vẹn, đảm bảo chất lượng, công năng và giá trị sử dụng, tình trạng sống của động vật, thực vật.

15.¹³ Gỗ sơ chế thông thường là gỗ sau khai thác, được xử lý qua các công đoạn chế biến ban đầu (cắt, cưa, xẻ, chẻ, bóc ván hoặc lạng ván, băm, nghiền) nhưng chưa làm thay đổi bản chất gỗ, nhằm tạo nguyên liệu hoặc bán thành phẩm phục vụ cho các công đoạn chế biến, sản xuất sản phẩm gỗ, kinh doanh tiếp theo hoặc tạo thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu kho, bảo quản. Gỗ sơ chế thông thường bao gồm: gỗ xẻ thô, gỗ đẽo hộp mà bề mặt còn thô nhám, chưa qua công đoạn bào trơn hoặc xử lý hoàn thiện; gỗ bóc hoặc gỗ lạng chưa được ép thành ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mẩu, bìa bấp và dăm bào.

Điều 4. Quy định đo, tính khối lượng, đánh số hiệu lâm sản

1. Việc xác định phương pháp đo, tính khối lượng gỗ phải đảm bảo phù hợp với hình dạng gỗ hoặc cây thân gỗ và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ghi khối lượng rỗng ruột, khối lượng mục trong khi thực hiện lập Bảng kê lâm sản.

3. Đối với gỗ có kích thước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư này; cây gỗ không xác định được đường kính tại vị trí 1,3 m; gỗ góc, rẽ; gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, gỗ không thể đo được kích thước thì thực hiện cân, đơn vị tính là kilogram (kg) hoặc tính theo ster; quy đổi 1000 kg bằng 01 m³ gỗ tròn hoặc quy đổi 01 ster bằng 0,7 m³ gỗ tròn.

4. Đơn vị tính đối với động vật là số lượng cá thể, trứng động vật là số lượng quả; trường hợp không xác định được số lượng thì thực hiện cân, đơn vị tính là kg.

5. Đơn vị tính đối với thực vật ngoài gỗ là kg hoặc ster; lâm sản thuộc họ song, mây, tre, nứa, cau, dừa, tuế, sim, mua được xác định bằng số lượng cây hoặc cân trọng lượng, đơn vị tính bằng kg; xác định trọng lượng của bộ phận của động vật rừng bằng kg; củi được xác định bằng ster.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 1 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Dẫn xuất của động vật, thực vật được xác định bằng kg, m³, lít hoặc mililit (ml).

7. Sau khi đo đếm, xác định khối lượng, chủ lâm sản hoặc cơ quan chức năng phải thực hiện đánh số hiệu đầu lóng, khúc, hộp, thanh, tấm gỗ đối với gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm¹⁴ hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước. Số hiệu gỗ đánh bằng chữ Ả Rập, được ghi vào mặt cắt ngang hai đầu lóng gỗ, hộp gỗ và sử dụng sơn có màu sắc khác với màu của gỗ để đánh số hiệu. Số hiệu gỗ phù hợp với số hiệu trong bảng kê chi tiết kèm theo Bảng kê lâm sản.

Điều 5. Bảng kê lâm sản

1. Chủ thể lập Bảng kê lâm sản:

a) Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền lập sau khi khai thác;

b) Chủ lâm sản lập khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển lâm sản trong cùng một lần; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu lâm sản;

c) Người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến lâm sản;

d) Cơ quan được giao chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân khi thực hiện xử lý tài sản theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lập Bảng kê lâm sản: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này lập Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trừ sản phẩm đã được đánh dấu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Chủ lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của những nội dung kê khai tại Bảng kê lâm sản. Trường hợp lâm sản được vận chuyển mà không có thay đổi về chủ sở hữu và khối lượng, số lượng trong Bảng kê lâm sản thì được sử dụng cùng một Bảng kê lâm sản.

3. Đối tượng phải xác nhận Bảng kê lâm sản, gồm:

a) Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên;

¹⁴ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Lâm sản ngoài gỗ sau xử lý tịch thu trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã nhận chuyển giao quyền sở hữu từ cơ quan xử lý tài sản khi mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu các lần tiếp theo;

c) Gỗ nguyên liệu, thực vật ngoài gỗ thuộc: loài nguy cấp, quý, hiếm¹⁵; Phụ lục CITES;

d) Động vật và sản phẩm của chúng thuộc: loài nguy cấp, quý, hiếm¹⁶; Danh mục động vật rừng thông thường; Phụ lục CITES;

đ) Lâm sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này nhưng chủ lâm sản đề nghị xác nhận.

4. Lâm sản không phải xác nhận Bảng kê lâm sản: gỗ nguyên liệu của doanh nghiệp Nhóm I theo quy định của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; sản phẩm gỗ, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận Bảng kê lâm sản: cơ quan Kiểm lâm sở tại.

6. Hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản;

c) Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bảng kê lâm sản sau khai thác;

d) Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư này đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu;

đ) Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp;

e) Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó;

¹⁵ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

g) Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

h)¹⁷ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

7. Trình tự thực hiện:

a) Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại khoản 6 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 6 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c)¹⁸ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy;

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều này; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi xác nhận, cơ quan Kiểm lâm sở tại trả bản chính Bảng kê lâm sản, các loại sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này cho chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền; trừ trường hợp các sổ nêu trên được cập nhật bằng hình thức điện tử qua hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

8. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận Bảng kê lâm sản; lập và cập nhật xác nhận vào Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; lưu giữ bản sao của Bảng kê lâm sản đã xác nhận và hồ sơ lâm sản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Trường hợp động vật, thực vật nhập khẩu có tên trùng với tên loài thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm¹⁹, khi mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu thực hiện như đối với loài thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm²⁰.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Mục 1

KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 6. Khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ

1.²¹ Xây dựng phương án khai thác:

a) Chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác;

¹⁹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý;

c) Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức hoặc Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Trường hợp phê duyệt phương án khai thác:

a) Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

b) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;

c) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;

d) Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;

đ) Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được ủy quyền phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu, thu thập mẫu vật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này của đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của chủ rừng là tổ chức. Trường hợp không xác định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thì Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng được khai thác phê duyệt;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án khai thác đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

4. Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác chính rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với tổ chức: bản chính đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 và Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: bản chính đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 và Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5.²² Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng; thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này và bản sao một trong các tài liệu sau:

a) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn

²² Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

6. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án khai thác:

a)²³ Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng trường hợp khai thác quy định khoản 4, khoản 5 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ. Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.²⁴ Đối với các trường hợp khai thác rừng sản xuất là rừng trồng, cây rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gỗ vườn nhà, cây gỗ trồng phân tán do chủ rừng, chủ lâm sản tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ; thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất: chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức,

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

cá nhân được chủ rừng, chủ lâm sản ủy quyền xây dựng phương án khai thác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.

8. Đối với trường hợp khai thác rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ trên diện tích nhận khoán của các chủ rừng là Ban quản lý rừng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nhà nước:

a) Đối với rừng phòng hộ: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác, lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này; sau khi phương án khai thác được phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Đối với rừng sản xuất: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9.²⁵ Thực hiện khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Trước khi khai thác: chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ gồm bản sao quyết định và phương án khai thác đã được phê duyệt đối với trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 8 Điều này hoặc 01 bản chính phương án khai thác đối với trường hợp không phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện;

b) Sau khai thác: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác; chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi hoặc xác nhận Bảng kê lâm sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án: cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thực hiện khai thác:

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền tự quyết định thời điểm khai thác, việc khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên phải đảm bảo phù hợp với phương án khai thác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và bản chính Bảng kê lâm sản gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu khai thác vượt quá số lượng loài, cá thể theo phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 2

HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 8. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác trong nước

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu; rừng trồng phòng hộ do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập; bản sao phương án khai thác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng sản xuất là rừng trồng, gỗ có tên trùng với cây gỗ rừng tự nhiên, cây trồng phân tán, cây vườn nhà do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

4. Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm²⁶ hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES khai thác trong nước: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

5. Thực vật ngoài gỗ:

a) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm²⁷; thực vật ngoài gỗ thuộc Phụ lục CITES khai thác trong nước: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

6. Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với động vật và sản phẩm của chúng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm²⁸; Phụ lục

²⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁷ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

CITES; động vật rừng thông thường.

Điều 9. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu

1. Gỗ nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung năm 2024.

2. Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam²⁹ cấp, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp³⁰;

c) Bản chính hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu từ các quốc gia thành viên CITES, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp³¹;

d) Bản chính hoặc bản điện tử giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ

²⁹ Cụm từ “Cơ quan quản lý CITES Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam” theo quy định tại khoản 14 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³¹ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia không phải là thành viên CITES, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp³².

3. Đối với thực vật ngoài gỗ không thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

4. Chủ lâm sản lưu trữ hồ sơ nhập khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để phục vụ kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản của cơ quan chức năng.

Điều 10. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc sau xử lý tịch thu

1. Bản sao phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Bản chính Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

Mục 3

HỒ SƠ LÂM SẢN KHI MUA BÁN, CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU, VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU

Điều 11. Hồ sơ lâm sản khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước

1. Đối với lâm sản thuộc đối tượng phải xác nhận Bảng kê lâm sản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp vận chuyển lâm sản ra cảng để xuất khẩu: bản chính hoặc bản điện tử giấy phép CITES và bản sao Bảng kê lâm sản khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép CITES.

2. Đối với lâm sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b,

³² Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

điểm c và điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản bán, chuyển giao quyền sở hữu lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

b) Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ quy định tại điểm này trên Bảng kê lâm sản. Trừ trường hợp Bảng kê lâm sản có xác nhận theo đề nghị của chủ lâm sản tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Đối với lâm sản sau khai thác do chủ lâm sản vận chuyển về kho, bãi trong cùng một lần và cùng một phương tiện: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

4. Đối với lâm sản nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu đến kho hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

5. Đối với lâm sản mua trực tiếp từ Hội đồng đấu giá, sau đó lâm sản vận chuyển về kho hàng của tổ chức, cá nhân mua: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

6. Đối với sản phẩm gỗ: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

7. Đối với mẫu vật được đánh dấu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: có mã đánh dấu chứa thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

Điều 12. Hồ sơ lâm sản xuất khẩu

1. Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm³³, Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam³⁴ cấp;

³³ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Cụm từ “Cơ quan quản lý CITES Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam” theo quy định tại khoản 14 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung

c) Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2.³⁵ Đối với thực vật ngoài gỗ; động vật rừng thông thường; động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

c) Đối với động vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

d) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc loài thực vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Chủ lâm sản lưu trữ hồ sơ xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để phục vụ kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản của cơ quan chức năng. Trường hợp pháp luật về hải quan yêu cầu xuất trình Bảng kê lâm sản để chứng minh lâm sản có nguồn gốc hợp pháp, kết thúc kiểm tra, cơ quan Hải quan trả Bảng kê lâm sản cho chủ lâm sản để lưu trữ theo quy định tại Thông tư này.

Mục 4

HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, KINH DOANH, CÁT GIỮ, NUÔI, TRỒNG THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG VÀ ĐÁNH DẤU MẪU VẬT

Điều 13. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm³⁶; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; cơ sở nuôi, trồng

của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm³⁷; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản chính hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau khai thác, nhập khẩu, gây nuôi hoặc sau xử lý tịch thu đối với trường hợp chủ cơ sở trực tiếp khai thác, nhập khẩu hoặc mua lâm sản sau xử lý tịch thu;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản và bản sao hồ sơ lâm sản chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân liền kề trước đó;

c) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân;

d) Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ lâm sản có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản khi nhập, xuất lâm sản;

đ) Đối với động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm³⁸; Phụ lục CITES: các loại sổ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp³⁹;

e) Chủ lâm sản có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Thông tư này.

³⁷ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở nuôi:

a)⁴⁰ Đối với cơ sở nuôi động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES: mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Bản chính hồ sơ nguồn gốc động vật được khai thác trong nước, nhập khẩu đối với chủ cơ sở đồng thời là tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nhập khẩu hoặc bản chính hồ sơ lâm sản khi nhận chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân liền kề trước đó;

c) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu;

d) Sổ theo dõi nuôi, trông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp⁴¹.

3. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở trồng thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁴²; thực vật thuộc Phụ lục CITES:

a)⁴³ Mã số cơ sở trồng hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối

⁴⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴² Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Bản chính hồ sơ nguồn gốc lâm sản khai thác trong nước, nhập khẩu đối với chủ cơ sở đồng thời là tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nhập khẩu;

c) Bản chính hồ sơ lâm sản khi nhận chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân khác trước đó;

d) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;

đ) Sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp⁴⁴.

Điều 14. Đánh dấu mẫu vật

1.⁴⁵ Đối tượng đánh dấu:

a) Sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất, chế biến từ động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở nuôi sinh sản đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số hoặc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB, Nhóm IIB hoặc thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau của các cơ sở nuôi hợp pháp hoặc được nhập khẩu hợp pháp khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển;

b) Cá thể động vật rừng còn sống thuộc lớp thú tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: các loài thuộc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I CITES.

2. Hình thức, phương pháp, trách nhiệm đánh dấu mẫu vật:

⁴⁴ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a)⁴⁶ Động vật sống được đánh dấu bằng chip, vòng hoặc thẻ hoặc máy phát tín hiệu. Sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu). Nhãn đánh dấu có chứa đựng thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Chủ mẫu vật tự quyết định chất liệu, kích thước, hình thức của nhãn đánh dấu, phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật;

c) Một mẫu vật được đánh dấu bằng một chip, vòng, thẻ, máy phát tín hiệu hoặc nhãn đánh dấu, được gắn trực tiếp lên mẫu vật hoặc bao bì, vật dụng chứa mẫu vật, đảm bảo có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc và tránh làm giả. Nhãn đánh dấu phải bị hư hỏng, không thể sử dụng lại khi bóc, tháo nhãn khỏi mẫu vật;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc đánh dấu mẫu vật, chủ mẫu vật có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật, bằng hình thức sổ giấy hoặc sổ điện tử, theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chủ mẫu vật có trách nhiệm gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để phục vụ theo dõi, quản lý.

Chủ mẫu vật chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin ghi trên nhãn đánh dấu và trong hồ sơ theo dõi.

3. Thông tin và đăng ký nhãn đánh dấu:

a) Tên loài: tên phổ thông và tên khoa học. Trường hợp sản phẩm được sản xuất từ nhiều loài động vật khác nhau, phải ghi đầy đủ tên phổ thông và tên khoa học của từng loài;

b) Số Sê-ri của nhãn, gồm: số của nhãn đánh dấu, mã số đơn vị hành chính cấp xã, tên viết tắt của chủ mẫu vật, 2 số cuối của năm đánh dấu. Trong đó:

Số của nhãn đánh dấu: được ghi bằng chữ số Ả Rập, theo số thứ tự tăng dần từ số 01 trở đi đến khi kết thúc năm.

Tên viết tắt của chủ mẫu vật: do chủ mẫu vật tự quyết định và thông báo với cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh. Trường hợp chủ mẫu vật thay đổi tên, chủ mẫu vật lựa chọn tên viết tắt mới và thông báo cho cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh để biết và quản lý.

⁴⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mục 5

KIỂM TRA, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 15. Đối tượng, hình thức, nội dung kiểm tra

1. Đối tượng kiểm tra: tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, chuyển quyền sở hữu lâm sản, xuất khẩu, nhập khẩu, cất giữ lâm sản, nuôi động vật rừng, trồng thực vật rừng và đánh dấu mẫu vật quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Hình thức kiểm tra:

- a) Kiểm tra theo kế hoạch;
- b) Kiểm tra theo chuyên đề;
- c) Kiểm tra đột xuất.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Đối với khai thác lâm sản: kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác lâm sản theo Quy chế quản lý rừng và quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này và lâm sản khai thác thực tế tại hiện trường;

b) Đối với lâm sản khi nhập khẩu, xuất khẩu: kiểm tra hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 9 và Điều 12 Thông tư này và lâm sản thực tế tại cửa khẩu;

c) Đối với vận chuyển lâm sản: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản trong quá trình vận chuyển theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và lâm sản trên phương tiện vận chuyển;

d) Đối với cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, lâm sản: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và lâm sản hiện có tại cơ sở;

d) Đối với cơ sở nuôi động vật rừng thông thường, động vật thuộc Phụ lục CITES, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁴⁷; cơ sở trồng các loài thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁴⁸ hoặc thực vật thuộc Phụ lục CITES: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 13 Thông tư này

⁴⁷ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

và động vật, thực vật đang nuôi, trồng tại cơ sở;

e) Đối với nơi cất giữ lâm sản: kiểm tra hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này và lâm sản hiện có.

Điều 16. Quy định kiểm tra

1. Nguyên tắc:

a) Hoạt động kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm do Tổ kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra (sau đây gọi viết là Tổ kiểm tra) thực hiện khi có quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hoạt động kiểm tra của Kiểm lâm phải đảm bảo kịp thời, khách quan, chính xác, đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Hoạt động kiểm tra phải thực hiện đúng trình tự quy định tại khoản 8 Điều này và phải lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 15 hoặc Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra theo kế hoạch:

a) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra năm sau;

b) Trường hợp có ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc có nội dung cần quản lý phát sinh ngoài kế hoạch kiểm tra hằng năm thì điều chỉnh kế hoạch kiểm tra;

c) Căn cứ kế hoạch kiểm tra được duyệt, cơ quan Kiểm lâm thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước ngày 31 tháng 12 hằng năm hoặc sau khi phê duyệt điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

3. Kiểm tra theo chuyên đề: căn cứ tình hình quản lý lâm sản trên địa bàn cần phải kiểm tra ngăn chặn và xử lý, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề.

4. Kiểm tra đột xuất, áp dụng khi có một trong các căn cứ sau:

a) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng;

b) Thông tin từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân;

c) Thông tin từ đơn đề nghị xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;

d) Thông tin từ phát hiện hoặc trường hợp phát hiện vi phạm quả tang của công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn hoặc công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ theo dõi, phát hiện vi phạm;

- d) Văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- e) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Công chức Kiểm lâm thu thập, tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật tại khoản 4 Điều này phải báo cáo ngay thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm trực tiếp để xử lý thông tin.

6. Căn cứ thông tin quy định tại khoản 4 Điều này, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý thông tin, chỉ đạo kiểm tra, chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chỉ đạo việc lập sổ theo dõi thông tin và tổ chức quản lý theo chế độ quản lý tài liệu mật.

7. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra của Kiểm lâm:

a) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ban hành quyết định kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này có thể ủy quyền cho cấp phó ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện kiểm tra:

a) Công bố và giao quyết định kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra; thông báo về thành phần Tổ kiểm tra và người chứng kiến (nếu có). Trường hợp kiểm tra đột xuất không có quyết định kiểm tra thì người đại diện của Tổ kiểm tra phải giới thiệu về thành phần tham gia và lý do kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Tổ kiểm tra. Trường hợp những người này không có mặt tại nơi kiểm tra thì Tổ kiểm tra mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an nơi kiểm tra, người chứng kiến để công bố quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra theo quy định;

c) Tổ chức kiểm tra theo đúng nội dung quyết định kiểm tra đã công bố. Trường hợp có nội dung phát sinh trong quá trình kiểm tra vượt quá thẩm quyền, Tổ kiểm tra phải báo cáo ngay với người ban hành quyết định kiểm tra để kịp thời xử lý;

d) Kiểm tra vận chuyển lâm sản: Tổ kiểm tra chỉ được dùng phương tiện giao thông đang lưu thông để kiểm tra lâm sản khi có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này. Hiệu lệnh dừng phương tiện có thể sử dụng một loại hoặc sử dụng kết hợp còi, cờ hiệu Kiểm lâm, đèn pin;

đ) Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu: cơ quan Kiểm lâm phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

e) Đối tượng được kiểm tra phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của Tổ kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này và các tài liệu liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Chương III **PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 17. Đăng ký phân loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đăng ký phân loại tại Điều này gồm: doanh nghiệp thực hiện một hoặc nhiều hoạt động như: trồng rừng; khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng; chế biến gỗ; nhập khẩu gỗ; xuất khẩu gỗ (sau đây viết tắt là doanh nghiệp).

2. Doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận) bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Hình thức trực tuyến: doanh nghiệp truy cập trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp để đăng ký và thực hiện theo hướng dẫn.

4. Hình thức trực tiếp:

a) Doanh nghiệp gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ tới cơ quan tiếp nhận.

Hồ sơ gồm: đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp tại Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan tiếp nhận nhập hồ sơ của doanh nghiệp vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến doanh nghiệp; lưu trữ tài liệu đăng ký theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời gian chưa xây dựng và áp dụng Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì cơ quan tiếp nhận thực hiện phân loại trực tiếp như sau:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đến cơ quan tiếp nhận theo quy định tại điểm a

khoản 4 Điều này;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến doanh nghiệp; thực hiện phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư này; gửi ngay kết quả phân loại doanh nghiệp qua thư điện tử về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và lưu trữ tài liệu đăng ký theo quy định;

c) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố danh sách doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

Điều 18. Xác minh thông tin kê khai

1. Các trường hợp xác minh thông tin:

a) Tài liệu kê khai của doanh nghiệp có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa, làm giả; nội dung tài liệu kê khai mâu thuẫn, không thống nhất;

b) Có thông tin về việc doanh nghiệp kê khai không trung thực một trong các tiêu chí phân loại doanh nghiệp.

2. Nguồn thông tin để xác minh:

a) Đối với tiêu chí tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thành lập và hoạt động ít nhất 01 năm kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp: căn cứ nguồn thông tin từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp www.dangkykinhdoanh.gov.vn; hoặc thông tin từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về môi trường; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

c) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về phòng cháy, chữa cháy; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

d) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về thuế và lao động: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về thuế và lao động; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

đ) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm gỗ hợp pháp; căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi

trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; Cơ sở dữ liệu vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu vi phạm); tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Thực hiện xác minh:

a) Cơ quan tiếp nhận thông báo trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp cho doanh nghiệp về thời gian, nội dung cần xác minh. Trường hợp không áp dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp;

b) Cơ quan tiếp nhận trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết), thực hiện xác minh và lập Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp xác minh ngoài địa phương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký phân loại: cơ quan tiếp nhận gửi nội dung cần xác minh đến cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi cần xác minh để thực hiện xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Cơ quan tiếp nhận thực hiện việc xác minh, thông báo kết quả xác minh đến cơ quan tiếp nhận nơi doanh nghiệp đăng ký phân loại doanh nghiệp.

Điều 19. Công bố kết quả, chuyển loại, phân loại lại doanh nghiệp

1. Cơ quan tiếp nhận xếp loại và thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp. Trường hợp không áp dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phân loại là doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử theo quy định.

3. Chuyển loại doanh nghiệp:

a) Cơ quan tiếp nhận thực hiện chuyển loại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4, khoản 4a Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

b) Cơ quan tiếp nhận Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi ngay kết quả chuyển loại doanh nghiệp qua thư điện tử công khai của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin từ cơ quan

tiếp nhận qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận đối với trường hợp thực hiện phân loại doanh nghiệp bằng hình thức trực tiếp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả chuyển loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử theo quy định.

4. Phân loại lại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm tự kê khai phân loại doanh nghiệp lần hai và các lần kế tiếp theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b) Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm phân loại doanh nghiệp lần hai và các lần kế tiếp như thực hiện phân loại doanh nghiệp lần đầu. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả phân loại lại doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp doanh nghiệp thay đổi loại hình và tên gọi thì doanh nghiệp thực hiện kê khai phân loại doanh nghiệp lại như quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 20. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm

1. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp:

a) Được xây dựng theo quy định của pháp luật; ứng dụng để tiếp nhận, lưu trữ thông tin và phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và tại Thông tư này;

b) Được điều chỉnh, thay đổi khi có yêu cầu và phù hợp với quy định mới; phục vụ cho việc phân loại doanh nghiệp thuận lợi, chính xác, kịp thời; hoạt động trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, bảo đảm phân quyền truy cập, tính bảo mật cao;

c) Được xây dựng và vận hành trên môi trường trực tuyến, có giao diện thân thiện với người dùng, phù hợp với thực tiễn, dễ thực hiện trong việc kê khai, tiếp nhận, xử lý hồ sơ; bảo đảm vận hành liên tục, không bị gián đoạn;

d) Có khả năng chia sẻ thông tin với hệ thống cơ sở dữ liệu có liên quan: Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, Hệ thống điện tử hải quan và các hệ thống thông tin liên quan khác;

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng, công nghệ thông tin, bảo mật an toàn thông tin và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu vi phạm:

a) Được xây dựng để tập hợp, lưu trữ dữ liệu thông tin về xử lý vi phạm hành chính, hình sự trong lĩnh vực Lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng trên môi trường điện tử;

b) Cơ sở dữ liệu vi phạm được kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp để thực hiện phân loại doanh nghiệp;

c) Cơ sở dữ liệu vi phạm được khai thác để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

3. Quản lý Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: quản lý và vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm. Chịu trách nhiệm đầu tư trang thiết bị đồng bộ và bố trí nguồn nhân lực phù hợp bảo đảm duy trì Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm hoạt động liên tục;

b) Cơ quan tiếp nhận: chịu trách nhiệm đầu tư trang thiết bị đồng bộ; bố trí nguồn nhân lực phù hợp bảo đảm duy trì Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm hoạt động liên tục.

Chương IV

TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN, XỬ LÝ LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM⁴⁹, PHỤ LỤC CITES LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG HOẶC DO CHỦ SỞ HỮU TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CHO NHÀ NƯỚC

Mục 1

TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM⁵⁰, PHỤ LỤC CITES

Điều 21. Tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵¹, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

⁴⁹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Cơ quan tiếp nhận gồm:

a) Cơ quan Kiểm lâm sở tại tiếp nhận thực vật rừng, động vật rừng; loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận loài thủy sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵² Nhóm I, Phụ lục I CITES;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

2. Trình tự tiếp nhận:

a) Chủ sở hữu thông báo tới một trong những cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này về việc tự nguyện chuyển giao thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản cho Nhà nước; kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước;

b) Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận:

a) Đối với cơ quan tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố: sau khi tiếp nhận động vật, thực vật, cơ quan tiếp nhận trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

b) Đối với cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: sau khi tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵³, Phụ lục CITES lập hồ sơ, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành

⁵² Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵³ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, như sau:

Đối với tài sản là thực vật rừng, động vật rừng: cơ quan tiếp nhận trình Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Đối với loài thủy sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵⁴ Nhóm I, Phụ lục I CITES: cơ quan tiếp nhận trình Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm bảo quản tài sản từ khi tiếp nhận đến khi xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 22. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước⁵⁵

1. Cơ quan tạm giữ lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵⁶, Phụ lục CITES trong thời gian chờ xử lý có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc đối với lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁵⁷ hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống; bảo quản mẫu vật đã chết và sản phẩm của chúng. Biện pháp bảo quản phù hợp với đặc điểm từng loài; bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người và loài đó.

⁵⁴ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁵ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.⁵⁸ Trường hợp cơ quan tạm giữ hoặc cơ quan tiếp nhận theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư này không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản lâm sản; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES thì tạm giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ sở có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản trong thời gian chờ quyết định xử lý của người có thẩm quyền; việc tạm giao lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES phải lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

XỬ LÝ GỠ, THỰC VẬT NGOÀI GỠ LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG BỊ TỊCH THU

Điều 23. Hình thức xử lý, trình tự thực hiện

1. Hình thức xử lý: Gỗ, thực vật ngoài gỗ bị tịch thu được xử lý bằng một trong các hình thức theo thứ tự ưu tiên từ điểm a đến đ khoản này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp, gồm:

- a) Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài;
- b) Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành;
- c) Giao, điều chuyển tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng;
- d) Bán thực vật ngoài gỗ cho tổ chức, cá nhân;
- đ) Tiêu hủy đối với trường hợp không áp dụng được bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

2. Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài:

- a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc Phụ lục CITES: thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp⁵⁹;

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang

b) Đối với gỗ tịch thu không thuộc Phụ lục CITES: cơ quan chủ trì quản lý tài sản quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là cơ quan chủ trì quản lý tài sản) báo cáo cơ quan cấp trên có văn bản gửi Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu mà quốc gia nơi khai thác từ chối tiếp nhận hoặc không phản hồi thì gỗ tịch thu được áp dụng xử lý bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.

Trường hợp không xác định được quốc gia nơi khai thác thì áp dụng xử lý bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.

3. Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành:

a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁶⁰ Nhóm I, Phụ lục I CITES, cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loại lâm sản và điều kiện của nơi được chuyển giao;

b) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁶¹ Nhóm I, Phụ lục I CITES: cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập

dã nguy cấp” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶¹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

4.⁶² Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES:

a)⁶³ Cơ quan chủ trì quản lý tài sản thông báo công khai số lượng, khối lượng, loài gỗ cần giao, điều chuyển theo Mẫu số 23A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn thông báo không quá 10 ngày kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh như cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập, các trung tâm văn hóa, thể thao công lập, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tại điểm a khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

5. Bán tài sản là thực vật ngoài gỗ không thuộc quy định tại khoản 3,

⁶² Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

khoản 4 Điều này:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chuyển giao tài sản và hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền sở hữu.

6. Tiêu hủy gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ không còn giá trị sử dụng, gây hại cho sức khỏe con người hoặc không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp cơ quan chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan, đơn vị được giao tiêu hủy: cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận cho cơ quan được giao tiêu hủy theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan chủ trì tiêu hủy ban hành quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy, gồm đại diện: cơ quan Kiểm lâm sở tại, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì tiêu hủy quyết định;

d) Ngay sau khi kết thúc tiêu hủy: cơ quan chủ trì tiêu hủy lập Biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, đơn vị tiếp nhận tài sản sau khi được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Cơ quan chủ trì quản lý tài sản:

a) Chịu trách nhiệm xây dựng Phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo đúng thời hạn và thực hiện việc xử lý tài sản theo Phương án đã được phê duyệt;

b) Quản lý và lưu giữ hồ sơ trong quá trình xử lý; bàn giao, tiếp nhận; tiêu hủy theo quy định.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành; cơ quan, đơn vị được giao tài sản tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này:

a) Sử dụng tài sản được chuyển giao theo đúng Phương án và mục đích được phê duyệt;

b) Quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài

sản công;

c) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 12 báo cáo tình hình sử dụng tài sản là gỗ theo mẫu tại Mục A Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để kiểm tra, giám sát. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Cơ quan chủ trì tiêu hủy: lưu trữ hồ sơ tiếp nhận tài sản tiêu hủy đối với trường hợp cơ quan tiêu hủy không phải là cơ quan chủ trì quản lý tài sản và biên bản tiêu hủy theo quy định pháp luật về lưu trữ.

Mục 3 **XỬ LÝ ĐỘNG VẬT**

Điều 25. Nguyên tắc, hình thức xử lý động vật

1. Nguyên tắc xử lý:

a)⁶⁴ Đối với động vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc nước ngoài bị tịch thu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành tiếp nhận động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁶⁵ Nhóm I theo Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thì tiếp tục xử lý theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các hình thức xử lý động vật được thực hiện theo thứ tự ưu tiên từ điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp.

2. Hình thức xử lý:

a) Thả động vật về môi trường tự nhiên;

b) Cứu hộ động vật;

c) Chuyển giao động vật rừng cho cơ quan quản lý chuyên ngành;

⁶⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁵ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Bán động vật rừng, trừ loài thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁶⁶ Nhóm I, Phụ lục I CITES; loài ngoại lai xâm hại;

đ) Tiêu hủy động vật.

Điều 26. Thả động vật về môi trường tự nhiên

1. Đối tượng: cá thể động vật, thủy sản còn sống, khỏe mạnh hoặc sau khi cứu hộ.

2. Điều kiện:

a) Có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

c) Có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

đ) Trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả: có văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi tái thả, cơ quan chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên;

c) Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại, chính quyền địa phương, chủ rừng hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định;

d) Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo

⁶⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Cứu hộ động vật

1.⁶⁷ Đối tượng: động vật rừng; loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

2. Điều kiện:

a) Đối với động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước có hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp;

b) Cơ sở cứu hộ động vật rừng, loài thủy sản có điều kiện bảo đảm công tác cứu hộ, phù hợp với loài động vật, thủy sản cần cứu hộ.

3. Trình tự thực hiện:

a)⁶⁸ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định cứu hộ;

b) Trường hợp phải chuyển giao động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES đến cơ sở cứu hộ để tổ chức cứu hộ: cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cứu hộ lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật rừng để cứu hộ theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý động vật sau cứu hộ:

a) Trường hợp động vật sau cứu hộ đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ tổ chức thả lại động vật về môi trường tự nhiên theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Trường hợp động vật sau cứu hộ không đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ có thể chuyển giao động vật rừng cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

c) Trường hợp cá thể chết trong quá trình cứu hộ thì có thể chuyển giao theo quy định tại điểm b khoản này; trường hợp xác định bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm thì thực hiện tiêu hủy theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

d)⁶⁹ Trường hợp động vật sinh sản trong quá trình cứu hộ: cơ sở cứu hộ, cơ

⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-

sở bảo tồn có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc và thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan kiểm lâm sở tại trong vòng 03 ngày kể từ ngày sinh sản, trong đó nêu rõ về loài và số lượng cá thể được sinh ra.

Cá thể được sinh ra trong quá trình cứu hộ được quản lý theo quy định của cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn và quy định pháp luật có liên quan. Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định việc tiếp tục nuôi, thả về môi trường tự nhiên, chuyển giao cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 25 Thông tư này hoặc tiêu hủy trong trường hợp động vật bị bệnh có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm, bị chết theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định tiếp tục nuôi, thả động vật về môi trường tự nhiên, chuyển giao cơ quan tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường hoặc tiêu hủy theo quy định.

Điều 28. Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành

1. Đối tượng:

a) Động vật, loài thủy sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁷⁰ Nhóm I, Phụ lục I CITES;

b) Động vật, loài thủy sản không thuộc điểm a khoản này, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở tiếp nhận: cơ quan quản lý chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao;

BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁰ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Bán động vật cho tổ chức, cá nhân

1. Đối tượng: động vật được xác lập quyền sở hữu toàn dân trừ động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁷¹ Nhóm I, động vật thuộc Phụ lục I CITES và không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 26, Điều 27 hoặc Điều 28 Thông tư này.

2. Điều kiện: có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chuyển giao tài sản và hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền sở hữu.

Điều 30. Tiêu hủy động vật

1. Đối tượng: động vật, bộ phận sản phẩm của động vật mang dịch bệnh không thể bảo quản được hoặc không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28 hoặc Điều 29 Thông tư này.

2. Điều kiện: có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Hình thức tiêu hủy: căn cứ vào tính chất, đặc điểm của động vật tiêu hủy, người có thẩm quyền quyết định một trong các hình thức tiêu hủy động vật sau: biện pháp duy trì độ ẩm cao hoặc sử dụng sản phẩm sinh học thân thiện môi trường để tăng hiệu quả phân hủy; biện pháp cơ học, thiêu đốt, chôn, sử dụng hóa chất hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật để hủy động vật, bảo đảm động vật đó không còn tồn tại hoặc không còn giá trị sử dụng và không ảnh hưởng đến môi trường.

⁷¹ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định tiêu hủy động vật;

b) Thành phần tham gia tiêu hủy gồm đại diện: cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật; cơ quan Kiểm lâm sở tại. Cơ quan chủ trì tiêu hủy có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác tham gia;

c) Ngay sau khi kết thúc tiêu hủy: cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật lập Biên bản tiêu hủy động vật rùng theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Lưu giữ hồ sơ, báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý động vật có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ tiếp nhận, xử lý động vật theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật theo nhóm loài về cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan chuyên ngành thủy sản đối với cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hoặc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với cơ quan quản lý chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Hạt Kiểm lâm tổng hợp, định kỳ trước ngày 30 tháng 01 hằng năm báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật trên địa bàn (nếu có) về Kiểm lâm cấp tỉnh. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm báo cáo trước ngày 30 tháng 01 hằng năm kết quả tiếp nhận, xử lý động vật trên địa bàn (nếu có) về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN⁷²**

⁷² Các Điều 21, 22 và 23 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

Điều 21. Trách nhiệm thi hành**1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm**

- a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Thông tư này;
- b) Thực hiện kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân về thực hiện quy định của Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chính quyền cấp xã, chủ rừng, tổ chức, cá nhân trên địa bàn về nội dung của Thông tư này;
- b) Chỉ đạo Cơ quan cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện cấp và quản lý mã số rừng sản xuất là rừng trồng tại địa phương theo quy định của Thông tư này.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; Điều 3 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

b) Chương II, Điều 21, 22 và 23 Mục 3 Chương III, Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Thay thế cụm từ “các số thứ tự 26, 31, 45, 50 và 51 Mục I” bằng cụm từ “các số thứ tự 26, 31, 50 và 51 Mục I” tại điểm b khoản 4 Điều 27 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này giải quyết.

3. Chủ đầu tư dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Đối với chủ đầu tư dự án đã có thông báo chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đã quá 12 tháng mà chưa nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện lại trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này.

4. Chủ đầu tư dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm:

- a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;
- b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục khai thác lâm sản; hoạt động chấp hành pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; phân loại doanh nghiệp, xử lý động vật, thực vật rừng trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này;
- c) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; hệ thống về cấp và quản lý mã số vùng trồng rừng nguyên liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu để ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- d) Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm về lâm nghiệp; kiểm tra, quá trình phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ pháp luật về sản xuất, chế biến gỗ, xử lý vi phạm; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên phạm vi cả nước;
- đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình chấp hành quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trong phạm vi toàn quốc tại Thông tư này;
- e) Chủ trì phối hợp với Cục Thủy sản và Kiểm ngư tham mưu Bộ Nông

bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ đầu tư dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì được sử dụng để thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, bảo đảm diện tích trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung không thấp hơn diện tích do các chủ đầu tư dự án nộp tiền.

6. Trường hợp phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

7. Chương trình, dự án áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, dự án đó. Trường hợp chương trình, dự án đã phê duyệt phải điều chỉnh sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung.

nghiệp và Môi trường ban hành quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư:

a) Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra xử lý loài thủy sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁷³ hoặc Phụ lục I CITES là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này.

3. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học: phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy chế phối hợp và tổ chức thực hiện phân loại doanh nghiệp, xác minh thông tin do doanh nghiệp kê khai theo quy định tại Thông tư này;

c) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho tổ chức, cá nhân thẩm quyền xác lập tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

⁷³ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh:

a)⁷⁴ Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác, nhập, xuất lâm sản; xử lý lâm sản, động vật rừng; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện phân loại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp theo thẩm quyền, xử lý khi phát hiện có vi phạm; lưu trữ hồ sơ, bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

c) Quản lý hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

d) Báo cáo tình hình quản lý, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản; cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

đ) Thống kê, báo cáo gỗ do cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan chức năng khác tịch thu trên địa bàn quản lý định kỳ hằng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo mẫu tại Mục B Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Hạt Kiểm lâm:

a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác; nhập, xuất lâm sản; xử lý lâm sản; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁷⁵ hoặc thuộc Phụ lục CITES và tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước trên địa bàn quản lý; tổ chức kiểm tra, xác minh, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;

b) Quản lý hồ sơ theo quy định tại Thông tư này;

c) Lưu giữ hồ sơ do chủ rừng, chủ lâm sản nộp theo quy định tại Chương II, III Thông tư này; quản lý Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổng hợp báo cáo theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình nhập, xuất lâm sản trên địa bàn gửi về cơ quan Kiểm lâm cấp

⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

tính chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, hộ kinh doanh theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này.

7. Tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư:

a) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác và chấp hành quy định kiểm tra, truy xuất của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

c) Đối với tổ chức, hộ kinh doanh: lập Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật đầy đủ, kịp thời tình hình nhập xuất lâm sản và xuất trình khi có yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản cho cơ quan Kiểm lâm sở tại theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này theo định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 01. Thời gian chốt số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo. Trừ trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh cập nhật tình hình nhập, xuất lâm sản trên hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2026. Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; Điều 13 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày quy định về Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

b) Thông tư số 29/2019/TT-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước;

c) Điều 2 và Điều 12 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ

sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

d) Khoản 2a Điều 6 Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung năm 2023;

đ) Khoản 2 Điều 31 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp chủ lâm sản cất giữ gỗ có nguồn gốc hợp pháp khai thác từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm⁷⁶, gỗ thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Trường hợp hồ sơ khai thác lâm sản đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hồ sơ lâm sản sau khai thác thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

c)⁷⁷ Trường hợp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ phân loại doanh nghiệp trước thời điểm quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phân loại hoặc đang thực hiện đánh giá phân loại thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về

⁷⁶ Cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” được thay thế bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” theo quy định tại khoản 17 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

d) Trường hợp các cơ quan, đơn vị nêu tại Thông tư này sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chấm dứt hoạt động dẫn đến thay đổi tên gọi thì sử dụng theo tên gọi mới của cơ quan, đơn vị đó; trường hợp chuyển giao nhiệm vụ liên quan đến xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Thông tư này cho cơ quan, đơn vị mới thì cơ quan, đơn vị mới thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ được chuyển giao;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Cục Lâm nghiệp”, “Cục Kiểm lâm” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ NN và MT (để biết);
- Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ);
- UBND, Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LNKL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐO, TÍNH KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN

(Kèm theo Thông tư số:26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Đối với gỗ tròn, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ tròn:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất giữa hai đầu lóng gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Đường kính: Đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ đo ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của mỗi đầu lóng gỗ; đường kính trung bình của lóng gỗ được tính bằng trị số trung bình cộng đường kính của hai đầu lóng gỗ; đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = \pi/4 \times (D_{tb})^2 \times l$$

Trong đó:

V: Thể tích mét khối (m^3), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

π : Hằng số pi ($\pi = 3,14$)

D_{tb} : Đường kính trung bình của lóng gỗ (m)

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khúc, lóng gỗ tròn, gỗ khối trụ tròn là mười phần trăm ($\pm 10\%$).

2. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng thanh, tấm, hộp (mặt cắt ngang, mặt cắt dọc có hình vuông hoặc hình chữ nhật):

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Chiều rộng và chiều dày: Đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Trường hợp các mặt gỗ bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất, nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng; đơn vị đo là cm, lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = l \times a \times b$$

Trong đó:

V: Thể tích (m^3), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

a: Chiều rộng của hộp gỗ (m)

b: Chiều dày của hộp gỗ (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng thanh, tấm, hộp gỗ xẻ, đẽo là năm phần trăm ($\pm 5\%$).

3. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ đa giác:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Tính tiết diện mặt cắt ngang: Là trị số trung bình cộng của mặt cắt có diện tích lớn nhất và nhỏ nhất của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là mét vuông (m^2), lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = l \times S$$

Trong đó:

V: Thể tích (m^3), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt ngang (m)

S: Tiết diện mặt cắt ngang của khối gỗ đa giác (m^2)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khối gỗ trụ đa giác là năm phần trăm ($\pm 5\%$).

4. Đối với gỗ thân cây:

a) Chiều dài hoặc chiều cao:

Trường hợp cây còn gốc, rễ, thân, ngọn, cành, lá: đo chiều dài toàn thân cây tính từ gốc cây (vị trí sát mặt đất khi cây đứng) đến vị trí của ngọn cây hoặc vị trí mặt cắt ngang của ngọn cây (trường hợp cây bị cắt ngọn). Đối với cây đứng đo chiều cao vút ngọn thân cây từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến vị trí ngọn cây hoặc đỉnh sinh trưởng chính của thân cây đối với trường hợp cây phân nhiều ngọn.

Trường hợp cây sau khai thác còn thân, ngọn, cành lá nhưng đã bị cắt phần

gốc: đo chiều dài đoạn thân cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Trường hợp cây sau khai thác có nhiều thân hoặc nhiều cành: đo chiều dài từng đoạn thân cây, cành cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

b) Đường kính: đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3 m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây hoặc đo đường kính vị trí 1,3 m.

Trường hợp cây có nhiều thân, cành đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này thì đo chu vi của từng thân, cành cây ở vị trí 1,3 m tính từ vị trí phân thân, phân cành.

Trường hợp thân cây, cành cây đã bị cắt phần gốc nhưng đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này, thì đo chu vi ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và vị trí đường kính nhỏ nhất theo tiêu chuẩn gỗ tròn, sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của từng thân cây, cành cây.

Đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ:

$$V = (C_{1.3}^2/4\pi) \times H_{vn} \times f \text{ hoặc } V = (\pi/4) \times D_{1.3}^2 \times H_{vn} \times f$$

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m^3) lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

$C_{1.3}$: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

$D_{1.3}$: đường kính tại vị trí 1,3m của cây (m)

π : Hằng số pi ($\pi=3,14$)

H_{vn} : Chiều dài hoặc chiều cao toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng cây là mười phần trăm ($\pm 10\%$).

Phụ lục II**MẪU BIỂU VỀ KHAI THÁC, QUẢN LÝ LÂM SẢN VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Mẫu biểu
Mẫu số 01 ⁷⁸	Bảng kê lâm sản
Mẫu số 02	Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm
Mẫu số 03	Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản
Mẫu số 04	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
Mẫu số 05	Biên bản xác minh
Mẫu số 06	Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản
Mẫu số 07 ⁷⁹	Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)
Mẫu số 08 ⁸⁰	Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
Mẫu số 09 ⁸¹	Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường

⁷⁸ Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT được thay thế bằng Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT theo quy định tại khoản 16 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT được thay thế bằng Mẫu số 07 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT theo quy định tại khoản 16 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁰ Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT được thay thế bằng Mẫu số 08 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT theo quy định tại khoản 16 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸¹ Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT được thay thế bằng Mẫu số 09 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT theo quy định tại khoản 16 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung

Mẫu số 10	Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tia, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện
Mẫu số 11 ⁸²	Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường
Mẫu số 12	Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên
Mẫu số 13	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật
Mẫu số 14	Thông báo đánh dấu mẫu vật
Mẫu số 15	Biên bản kiểm tra lâm sản
Mẫu số 16	Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản
Mẫu số 17	Đề nghị phân loại doanh nghiệp
Mẫu số 18	Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp
Mẫu số 19	Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp
Mẫu số 20	Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp
Mẫu số 21	Thông báo kết quả phân loại/chuyên loại doanh nghiệp
Mẫu số 22	Bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật/thủy sản
Mẫu số 23	Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản
Mẫu số 23A ⁸³	Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh
Mẫu số 24	Biên bản tiêu hủy động vật/thủy sản/gỗ/thực vật ngoài gỗ
Mẫu số 25	Báo cáo tình hình sử dụng tài sản là gỗ

một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸² Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT được thay thế bằng Mẫu số 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT theo quy định tại khoản 16 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸³ Mẫu số 23A được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 26	Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật
Mẫu số 27	Văn bản đồng ý thả động vật/thủy sản
Mẫu số 28	Biên bản thả động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên
Mẫu số 29	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số⁽¹⁾:/...../BKLS Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN**1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:; Địa chỉ email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:; Địa chỉ email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt hoặc tên thương mại):
- Nhóm loài (Thông thường; Nhóm IA, IIA, IB, IIB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục I, II, III CITES):
- Nguồn gốc⁽⁷⁾:
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):
- Giá trị (nếu có):
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ: ...):; Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):
- Số lượng (bằng số và chữ: ...):; Đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, cây,...):
- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo (Áp dụng đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES).

5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biên kiểm soát/ số hiệu phương tiện: ...; thời gian vận chuyển: ... ngày; từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...; vận chuyển từ: ... đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

CÓ THẨM QUYỀN ⁽⁹⁾

Vào số số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..., ngày... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:...../BKLS ngày.../.../..... của

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1											
2											
...											
Tổng:											

2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ			Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾			
1									
2									
...									
Tổng:									

3. Thông tin chi tiết đối với cây thân gỗ:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách		Số lượng	Khối lượng ước tính (m ³)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Đường kính gốc			
1										
2										
...										
Tổng:										

4. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể, trứng ⁽¹²⁾				Khối lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽⁷⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Đực	Cái	Không xác định đực	Tổng				
1										
2										
...										
Tổng:										

5. Thông tin chi tiết đối với sản phẩm của động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Mô tả		Số lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽⁷⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Tên sản phẩm	Kích thước				
1								
2								
...								
Tổng:								

Ghi chú:

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng; gỗ bóc hoặc gỗ lạng, ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mấu, bìa bắp và dăm bào.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

⁽¹⁾ Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

⁽²⁾ Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

⁽³⁾ Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin hồ sơ lâm sản mua bán/chuyên giao quyền sở hữu liên kê trước đó hoặc phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) theo đúng tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Ghi rõ và đầy đủ nguồn gốc của từng loại lâm sản, gỗ, động vật, sản phẩm của động vật như sau:
- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật có nguồn gốc nhập khẩu, ghi: tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng năm của (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu). Trường hợp động vật, sản phẩm động vật thuộc Phụ lục CITES, ghi thêm: số giấy phép CITES nhập khẩu và ngày cấp (nếu có); Số giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, ngày cấp và quốc gia cấp (trường hợp mẫu vật nhập khẩu đã được giấy phép CITES nhập khẩu thì không phải ghi các thông tin này).

- Nếu gỗ của loài thông thường được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: số Bảng kê gỗ nhập khẩu, tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng năm của (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số cơ sở nuôi), được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại ... (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số), được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, ghi: nuôi tại ... (tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học), có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở nuôi). Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học số, được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật rừng thông thường từ cơ sở nuôi, ghi: nuôi tại (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi).

- Nếu gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES từ cơ sở trồng cây nhân tạo, ghi: trồng cây nhân tạo tại (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở trồng). Mã số cơ sở trồng (nếu thuộc trường hợp phải có mã số)...., được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật, gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và số Quyết định phê duyệt Phương án khai thác ... do ... (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày tháng... năm; Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày

- Nếu động vật rừng thông thường, sản phẩm của động vật rừng thông thường khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được (tên cơ quan Kiểm lâm sở tại) phê duyệt phương án khai thác ngày tháng... năm; Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày

- Nếu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường có nguồn gốc từ khai thác trong nước, ghi: Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày, Trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này, ghi thêm Quyết định phê duyệt phương án khai thác số, ngày ban hành và cơ quan ban hành;

- Nếu lâm sản, động vật, thực vật, gỗ có nguồn gốc sau xử lý tịch thu, ghi: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân số ... do (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày ... tháng ... năm ...; số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập và tên cơ quan lập.

- Trường hợp đã liệt kê nguồn gốc tại bảng kê chi tiết, nội dung nguồn gốc tại Mục 3 của Bảng kê lâm sản ghi: nguồn gốc tại bảng kê chi tiết kèm theo.

(8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi mã số rừng trồng sản xuất đối với lô rừng đã được cấp mã và thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

⁽⁹⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản cho các đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên (trừ trường hợp lập Bảng kê lâm sản và xác nhận trên môi trường điện tử). Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, tổ chức, cá nhân lập Bảng kê lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

⁽¹⁰⁾ Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi PLIII đối với gỗ thuộc Phụ lục III CITES; ghi IA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA; ghi IIA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

⁽¹¹⁾ Ghi tên khoa học của loài. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài thì ghi lần lượt tên khoa học của loài theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ, động vật thuộc Phụ lục CITES; tên loài gỗ, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; tên loài gỗ, động vật rừng thông thường. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật được chế biến từ nhiều loài trong cùng nhóm (Phụ lục CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật rừng thông thường), ghi tên loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm trước, sau đó đến loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ thấp hơn.

⁽¹²⁾ Trường hợp là cá thể động vật thì “Số lượng cá thể, trứng” ghi thành “Số lượng cá thể”. Trường hợp là trứng động vật thì “Số lượng cá thể, trứng” ghi thành “Số lượng trứng” và số lượng trứng ghi vào cột tổng. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

⁽¹³⁾ Đối với từng cá thể động vật hoặc sản phẩm động vật ghi rõ là thế hệ F0, F1 hoặc từ thế hệ F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu động vật, sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số⁽¹⁾:/...../BKLS Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)
(Kèm theo ⁽³⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên:; Chức vụ:
- Cơ quan/đơn vị:
- Địa chỉ:

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:

3. Người chứng kiến ⁽⁷⁾:

II. THÔNG TIN CHI TIẾT⁽⁸⁾

Ghi thông tin chi tiết phù hợp với từng đối tượng lâm sản theo hướng dẫn tại Mẫu số 01 Phụ lục này.

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê:

.....
/.

....., ngày tháng năm 20.....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN
 QUAN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
 đối với tổ chức)*

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ: 001/2023 thì 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm lập bảng kê.
- (2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.
- (3) Ghi theo từng trường hợp cụ thể, ví dụ: Kèm theo Biên bản vi phạm hành chính/Biên bản làm việc/Biên bản kiểm tra.....số.....ngày....tháng....năm của đơn vị/cơ quan có thẩm quyền.
- (4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.
- (6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- (7) Ghi đầy đủ họ tên cá nhân; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu; địa chỉ thường trú theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- (8) Người có thẩm quyền lập Bảng kê lâm sản ghi thông tin phù hợp với từng loại lâm sản.

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Thông tin về chủ lâm sản/chủ rừng:

- a) Tên chủ lâm sản/chủ rừng ⁽²⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽³⁾:
- Địa chỉ⁽⁴⁾:
- Số điện thoại:....., địa chỉ email:

2. Thông tin về lâm sản:

- a) Loại lâm sản⁽⁵⁾:
- b) Số lượng⁽⁶⁾:.....
- c) Khối lượng⁽⁶⁾:

3. Tài liệu kèm theo:

- a) Bảng kê lâm sản ⁽⁷⁾:
- b) Hồ sơ kèm theo ⁽⁸⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị⁽¹⁾ xem xét kiểm tra, xác nhận Bảng kê lâm sản./.

....., ngày..... tháng..... năm

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với
tổ chức)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác, cất giữ lâm sản.
- ⁽²⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- ⁽³⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.
- ⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

- (5) Ghi rõ chủng loại lâm sản: Gỗ tròn/gỗ xẻ/sản phẩm gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ/động vật rừng/sản phẩm của động vật rừng.
- (6) Ghi số lượng, khối lượng, đơn vị tính theo từng loại lâm sản quy định tại Điều 4 Thông tư này.
- (7) Căn cứ loại lâm sản, chủ rừng/chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản Mẫu số 01 Phụ lục này.
- (8) Kê khai hồ sơ kèm theo khi đề nghị xác nhận.

Mẫu số 04: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số số: /Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản tồn đầu kỳ ⁽¹⁾	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ ⁽²⁾	Ghi chú	Xác nhận ⁽³⁾	
	Ngày, tháng, năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày, tháng, năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng		Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo				Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học			Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường				Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường					

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI GHI SỔ⁽⁴⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi.

⁽²⁾ Ghi thông tin lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi.

⁽³⁾ Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm xác nhận khối lượng lâm sản tồn và ký, ghi rõ họ tên.

⁽⁴⁾ Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý.

Mẫu số 05: Biên bản xác minh nguồn gốc lâm sản**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN XÁC MINH NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

Căn cứ Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày/.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ hồ sơ kèm theo Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản, ngày tháng năm, của ⁽¹⁾.....,

Hôm nay, hồi giờ, ngày tháng năm, tại⁽²⁾

I. THÀNH PHẦN**1. Đại diện cơ quan có thẩm quyền xác nhận Bảng kê lâm sản:**

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

2. Đại diện ⁽¹⁾

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

3. Đại diện tổ chức/cá nhân liên quan ⁽³⁾:

- Ông (bà):..... Đại diện cơ quan:

- Ông (bà): Đại diện cơ quan:.....

II. NỘI DUNG XÁC MINH

Tiến hành xác minh về nguồn gốc lâm sản, cụ thể như sau:

1. Tính hợp pháp của lâm sản:

Hợp pháp: Không hợp pháp:

Lí do:

2. Phù hợp giữa lâm sản thực tế và hồ sơ đề nghị xác nhận:

Hợp pháp: Không hợp pháp:

Lí do:

- Tài liệu thu thập kèm theo (nếu có):

.....
 Việc xác minh nguồn gốc lâm sản được thực hiện theo đúng quy định, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của ⁽¹⁾.....

III. KẾT LUẬN

(4)

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày .../.../....., gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau. Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản; giao mỗi bên 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN
 ĐƯỢC XÁC MINH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
 LIÊN QUAN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi cụ thể địa danh nơi chủ lâm sản cất giữ lâm sản (ghi chi tiết đến thôn/xóm/đội, xã/phường/thị trấn, tỉnh/thành phố).

(3) Ghi tên tổ chức/cá nhân tham gia xác minh và lập biên bản.

(4) Kết luận đủ điều kiện xác nhận Bảng kê lâm sản hay không.

Mẫu số 06: Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản**TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ**
.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số số:/ Năm: 20.....

SỔ THEO DÕI XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN

TT	Số vào sổ	Ngày, tháng, năm xác nhận	Tên chủ lâm sản	Địa chỉ của chủ lâm sản	Xác nhận			Ghi chú
					Tổng số lượng, khối lượng lâm sản xác nhận ⁽¹⁾	Tên, chức danh người xác nhận	Người xác nhận ký tên	
1								
2								
...								

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**NGƯỜI GHI SỔ⁽²⁾****Ghi chú:**

⁽¹⁾ Ghi tổng số lượng và khối lượng, đơn vị tính từng loại lâm sản ghi trong Bảng kê lâm sản theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

⁽²⁾ Cuối năm người ghi sổ ký, ghi rõ họ tên và trình Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu để lưu sổ theo quy định.

Mẫu số 07: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC^(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng ⁽²⁾:.....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH⁽³⁾.....
3. Địa chỉ chủ rừng ⁽⁴⁾:.....
4. Số điện thoại:.....; địa chỉ email:
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có) ⁽⁵⁾:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án ⁽⁶⁾:.....
2. Đối tượng khai thác ⁽⁷⁾:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác ⁽⁸⁾:.....
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:.....
5. Hình thức khai thác ⁽¹⁰⁾:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹¹⁾: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m³.
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặccây (nếu xác định được).
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m³ đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây.
7. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển ⁽¹²⁾.....
8. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ⁽¹³⁾:.....
9. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác ⁽¹⁴⁾:.....
10. Dự kiến chi phí khai thác ⁽¹⁵⁾:.....
11. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày...tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm⁽¹⁶⁾.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có). Trường hợp phương án khai thác do tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền lập thì ghi tên chủ rừng hoặc danh sách các chủ rừng kèm theo Phương án khai thác (nếu nhiều chủ rừng) kèm theo thông tin ở mục 2, 3, 4 và 5.
- (3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.
- (4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.
- (5) Ghi mã số rừng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.
 Thống kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.
- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng
- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:
 - Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m³).
 - Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.
 - Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng gỗ dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn là 1000 m² đối với rừng tự nhiên. Diện tích ô tiêu chuẩn từ 100 m² đến 500 m² đối với rừng trồng, đảm bảo số lượng đo đếm tối thiểu 30 cây.
 Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tế tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:
 - + Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.
 - + Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác tận dụng theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây; xác định sản lượng cây khai thác.

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m³, ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

(12) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyên, bãi gỗ: km đường mở mới;.....km đường sử dụng hệ thống đường sẵn có;.....m² bãi gỗ (tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh; hạn chế mở mới).

(13) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm dập cành ngọn sau khai thác...

(14) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

(15) Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

(16) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 08: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC^(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ rừng⁽²⁾:.....
2. CCCD/HC⁽³⁾:.....
3. Địa chỉ chủ rừng⁽⁴⁾:.....
4. Số điện thoại:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng, hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)⁽⁵⁾:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án⁽⁶⁾:.....
2. Đối tượng khai thác (loại rừng, rừng trồng, rừng tự nhiên)⁽⁷⁾:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác⁽⁸⁾:.....
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:.....
5. Hình thức khai thác⁽¹⁰⁾:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹¹⁾: gỗ..... m³; củi hoặc sản phẩm khác.... kg hoặc ster. Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặc cây (nếu xác định được).
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m³ đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹²⁾:.....
8. Dự kiến chi phí khai thác⁽¹³⁾:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm⁽¹⁴⁾...

....., ngày.... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân được ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi họ tên đầy đủ của chủ rừng.
- (3) Ghi Số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của chủ rừng hoặc đại diện hộ gia đình, cộng đồng dân cư.
- (4) Ghi rõ địa chỉ của chủ rừng.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng.
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.

Thông kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng
- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ: thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m³). Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ: thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình hoặc tùy điều kiện thực tế tại địa phương để ước tính sản lượng gỗ khai thác.

Tuỳ theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

+ Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây, xác định sản lượng cây khai thác

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: kg, m³, ster hoặc số lượng mẫu vật.

- (12) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.
- (13) Áp dụng với khai khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.
- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 09: Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (*)

⁽²⁾

Kính gửi⁽³⁾:

1. Thông tin chủ rừng:

a) Tên chủ rừng ⁽⁴⁾:

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/HC⁽⁵⁾:

c) Địa chỉ chủ rừng⁽⁶⁾:

d) Số điện thoại:.....; địa chỉ email:

2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác ⁽²⁾

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

- Bản chính Phương án ⁽²⁾

- Tài liệu khác (nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

⁽¹⁾ Tên chủ rừng, số văn bản nếu là tổ chức.

⁽²⁾ Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc Điều 7 Thông tư này.

⁽³⁾ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

⁽⁴⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

Mẫu số 10: Biên bản kiểm tra hiện trường xác định cây rừng chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra hiện trường xác định cây rừng chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ văn bản số ...ngày ... tháng ... năm ... của Tổ chức...(Tên tổ chức quản lý đường điện) đề nghị kiểm tra hiện trường xác định cây rừng phải chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao (sau đây viết tắt là hành lang bảo vệ an toàn đường điện).

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại: lô.....khoảnh...tiểu khu....khu rừng.... thuộc thôn... xã/phường..... tỉnh.....

Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Tổ chức, cơ quan quản lý đường điện:

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

2. Đại diện chủ rừng, chủ lâm sản:

- Ông (bà)

- Ông (bà)

3. Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại:

- Ông (bà):....., chức vụ:.....

- Ông (bà):, chức vụ:.....

4. Cơ quan/đơn vị khác có liên quan (nếu có):

- Ông (bà)
- Ông (bà)

II. NỘI DUNG

Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định cây rừng phải chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện, gồm các nội dung chính sau:

- Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất
- Nguồn gốc: rừng tự nhiên, rừng trồng
- Loài cây (đối với rừng trồng):.....năm trồng:.....

- Số lượng cây rừng phải chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện:.....cây (thống kê số cây theo lô, khoảnh, tiểu khu, xã); loài cây (đối với rừng trồng).

III. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản gồm.... trang; được lập thành ... bản, đã được các thành viên tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc công tác kiểm tra hiện trường vào hồi giờ phút ngày ... tháng năm/.

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG KÝ TÊN

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN	TỔ CHỨC, CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐƯỜNG ĐIỆN	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI
<i>(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)</i>	<i>(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>

Mẫu số 11: Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt phương án khai thác ⁽²⁾....

THẨM QUYỀN NGƯỜI KÝ

Căn cứ⁽³⁾.....;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP và Nghị định số/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững nếu có).....;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án khai thác chính/tận dụng/tận thu/gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ/thu thập mẫu vật loài thông thường của..... (tên tổ chức/cá nhân).....với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Địa danh khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã...)⁽⁴⁾:
2. Mã số rừng trồng hoặc số giấy chứng nhận chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)⁽⁵⁾:.....
3. Diện tích khai thác (thống kê diện tích theo địa danh khai thác) ⁽⁶⁾:....ha
4. Đối tượng khai thác ⁽⁷⁾:
5. Phương thức khai thác ⁽⁸⁾:.....
6. Hình thức khai thác ⁽⁹⁾:.....
7. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹⁰⁾: gỗ... m³; củi hoặc sản phẩm khác.... m³; lâm sản khác:.....tấn hoặc số lượng cây...

8. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ⁽¹¹⁾ (áp dụng đối với tổ chức):.....
9. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng⁽¹²⁾:.....
10. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹³⁾:.....
11. Thời gian dự kiến khai thác⁽¹⁴⁾: từ ngày.....tháng.....năm..... đến.....ngày.....tháng.....năm.....
12. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của chủ rừng:
2. Trách nhiệm của cơ quan liên quan:
3.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các sở/cơ quan...;
- Lưu: VT,...

CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Ghi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.
- (3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác.
- (4) Ghi thông tin khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã).
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
- (6) Ghi diện tích khai thác: tổng kê diện tích khai thác theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); rừng tự nhiên, rừng trồng.
- (7) Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn.
- (8) Ghi phương thức khai thác: khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (9) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng
- (10) Ghi sản lượng dự kiến khai thác: đơn vị tính sản lượng khai thác là: m³, ster, kg hoặc số lượng cây, mẫu vật hoặc số cây dự kiến đào, nhổ toàn bộ thân cây và sản lượng dự kiến.
- (11) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: sử dụng hệ thống đường vận xuất đã có, hay mở mới hay kết hợp hệ thống đường lâm nghiệp khác đã có (đối với chủ rừng là tổ chức).
- (12) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: nêu rõ các biện pháp như: băm đập cành ngọn sau khai thác.
- (13) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: nêu rõ các giải pháp thực hiện như: trồng lại rừng, tái sinh rừng.
- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 12: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC

1. Tên và địa chỉ ⁽¹⁾:

2. Mục đích khai thác ⁽²⁾:

II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

1. Tổng quan chung khu vực khai thác:

1.1. Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội:.....

1.2. Hiện trạng khu vực khai thác⁽³⁾:

2. Mô tả thông tin loài đề nghị khai thác ⁽⁴⁾:

3. Phương án khai thác ⁽⁵⁾:

4. Tài liệu kèm theo:

- Bản sao Quyết định thành lập nếu chủ thể khai thác là tổ chức (nếu có);
- Bản đồ hiện trạng rừng (nếu có), bản đồ khu vực khai thác.
- Bản sao tài liệu có liên quan khác (nếu có).

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Phê duyệt của cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác:

.....

.....

....., ngày tháng năm 20.....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi thông tin chủ thể lập phương án khai thác:

- Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

- Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân. Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ tất cả các thông tin của chủ rừng/tổ chức/cá nhân khai thác, trong đó làm rõ tổ chức, cá nhân nào chịu trách nhiệm khai thác chính.

(2) Ghi rõ mục đích khai thác: vì mục đích thương mại/ không vì mục đích thương mại.

(3) Ghi thông tin hiện trạng khu vực khai thác:

- Diện tích khu vực khai thác:

- Nếu khu vực khai thác có rừng: diện tích rừng; loại rừng; trạng thái rừng, diện tích từng trạng thái; mô tả khu hệ động vật, thực vật của khu vực khai thác. Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu.

- Nếu khu vực khai thác không có rừng: Mô tả sinh cảnh khu vực khai thác (hiện trạng thực vật, diện tích khu vực trên cạn và khu vực dưới nước nếu có...); mô tả hệ động vật, thực vật khu vực dự kiến khai thác.

- Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu vực dự kiến khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Tên chủ rừng (nếu khai thác tại khu vực có rừng): địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

(4) Ghi thông tin hiện trạng loài đề nghị khai thác, gồm:

a) Mô tả về loài: đặc tính sinh học của loài; độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác: Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót); số lượng con trưởng thành (số con cái và đực); số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được); số lượng con già (không còn khả năng sinh sản); đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo: bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000; các tài liệu khác nếu có.

(5) Ghi thông tin phương án khai thác, bao gồm:

a) Loài khai thác: tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học); loại mẫu vật khai thác; số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính; tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái; độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Mục đích khai thác.

d) Phương pháp khai thác: phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng...; phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

Mẫu số 13: Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật**SỔ THEO DÕI ĐÁNH DẤU MẪU VẬT**

1. Họ và tên chủ mẫu vật:

2. Địa chỉ:

TT	Ngày đánh dấu	Số sê-ri của nhãn đánh dấu mẫu vật	Mẫu vật đánh dấu									Ghi chú	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm (7)	
			Tên loài động vật, thực vật		Loại mẫu vật (1)	Kích thước (2)			Khối lượng (3)	Số lượng mẫu vật đánh dấu (4)	Đơn vị tính (5)			Nguồn gốc mẫu vật (6)
			Tên phổ thông	Tên khoa học		Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chiều cao (cm)						
1														
2														
...														

Ghi chú:

(1) Mô tả loại mẫu vật, ví dụ như túi, ví, da khô, v.v.

(2) Mô tả kích thước của từng mẫu vật, trừ mẫu vật là dẫn xuất. Trường hợp mẫu vật tương tự nhau về kích thước, khối lượng và được chứa đựng trong cùng một bao bì, dụng cụ đựng thì ghi mẫu vật có kích thước nhỏ nhất và mẫu vật có kích thước lớn nhất. Ví dụ: 20-30.

(3) Ghi khối lượng của từng mẫu vật; đơn vị tính của dẫn xuất là ml hoặc lít; đơn vị tính của mẫu vật khác là kg. Trường hợp vật tương đồng nhau về kích thước, khối lượng và được chứa đựng trong cùng một bao bì, dụng cụ chứa đựng thì ghi tổng khối lượng mẫu vật.

(4) Mẫu vật được ghi chi tiết về khối lượng của từng mẫu vật thì phải ghi số lượng là 1; những mẫu vật tương đồng kích thước đã ghi tổng khối lượng và được chứa đựng trong cùng một bao bì, dụng cụ đựng thì phải ghi tổng số lượng của các mẫu vật đó.

(5) Ghi đơn vị tính của mẫu vật, ví dụ: cái, chiếc, v.v.

(6) Mô tả nguồn gốc mẫu vật, ví dụ: khai thác từ tự nhiên trong nước, nhập khẩu, mua từ cơ sở(ghi tên cơ sở).

(7) Cơ quan Kiểm lâm ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi tiến hành kiểm tra.

Mẫu số 14: Thông báo đánh dấu mẫu vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc đánh dấu mẫu vật

Kính gửi⁽¹⁾:

Ngày tháng năm, chúng tôi thực hiện đánh dấu mẫu vật⁽²⁾
..... như sau⁽³⁾:

1. Tên chủ mẫu vật⁽⁴⁾:
2. Địa chỉ⁽⁵⁾:
3. Tên mẫu vật⁽⁶⁾:
4. Đơn vị tính mẫu vật⁽⁷⁾:
5. Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật:
6. Các thông tin khác thể hiện nguồn gốc của mẫu vật (nếu có)
7. Số sê-ri của nhãn⁽⁸⁾:

Trân trọng thông báo tới⁽¹⁾
theo quy định./.

....., ngày tháng năm

CHỦ MẪU VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Tên cơ quan Kiểm lâm sở tại.
- ⁽²⁾ Theo từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.
- ⁽³⁾ Trường hợp có nhiều mẫu vật được đánh dấu, chủ mẫu vật lập thành bảng theo số thứ tự và mỗi mẫu vật phải chứa đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 7.
- ⁽⁴⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- ⁽⁵⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- ⁽⁶⁾ Ghi tên phổ thông và tên khoa học của mẫu vật.
- ⁽⁷⁾ Ghi theo đơn vị đo lường hoặc theo số đếm tùy theo đặc điểm của từng loại mẫu vật.
- ⁽⁸⁾ Ghi thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

Mẫu số 15: Biên bản kiểm tra lâm sản**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN KIỂM TRA LÂM SẢN**

Hôm nay, ngày tháng năm, hồi giờ Tại:

1. Chúng tôi gồm:

- Ông (bà):....., chức vụ:....., đơn vị:

- Ông (bà):....., chức vụ:....., đơn vị:

2. Tiến hành kiểm tra lâm sản của (tổ chức, cá nhân):

- Địa chỉ:....., nghề nghiệp:

- Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp số/.....; ngày cấp, nơi cấp (đối với tổ chức).

- Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/Hộ chiếu:; ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân).

3. Người chứng kiến (nếu có):

- Họ tên

- Địa chỉ:

- Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu:; ngày cấp:, nơi cấp:

4. Nội dung kiểm tra:.....

Hồ sơ lâm sản kèm theo gồm có:

5. Kết luận sau kiểm tra:

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm, quá trình kiểm tra thực hiện theo đúng quy định, không làm hư hỏng, mất mát tài sản của tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, giao cho cá nhân/tổ chức được kiểm tra một bản./.

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐƯỢC KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu đối với tổ chức)

**ĐẠI DIỆN
TỔ KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI CHỨNG
KIẾN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16: Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN

Hôm nay, ngày tháng năm, hồi giờ Tại: ...

Chúng tôi gồm:

- 1) Ông (bà), chức vụ:, đơn vị:
- 2) Ông (bà), chức vụ:, đơn vị:
- 3) Ông (bà), chức vụ:, đơn vị:

Tiến hành kiểm tra khai thác lâm sản của (tổ chức, cá nhân):

- Địa chỉ:....., nghề nghiệp:
- Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp số/; ngày cấp, nơi cấp, (đối với tổ chức).
- Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/Hộ chiếu:; ngày cấp....., nơi cấp (đối với cá nhân).

Người chứng kiến (nếu có):

- Họ tên
- Địa chỉ:
- Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu:; ngày cấp:, nơi cấp:

Nội dung kiểm tra:**1) Kiểm tra hồ sơ khai thác:**

.....

2) Kiểm tra hiện trường khai thác:

.....

3) Kiểm tra lâm sản sau khai thác:

.....

4) Kết luận sau kiểm tra:

.....

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày/...../....., gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau. Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản; giao mỗi bên 01 bản./.

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐƯỢC KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
TỔ KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LÀM CHỨNG
(nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 17: Đề nghị phân loại doanh nghiệp**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆPKính gửi⁽¹⁾:.....**A. ĐĂNG KÝ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):.....

Chức danh:

Tôi đại diện doanh nghiệp⁽²⁾, đăng ký phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ với các nội dung sau:**1. Thông tin chung:**

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp⁽³⁾:.....Địa chỉ⁽⁴⁾:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ Email:..... Website (nếu có):.....

2. Quy mô hoạt động doanh nghiệp (đánh dấu X vào ô thích hợp):2.1. Doanh nghiệp không có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ: 2.2. Doanh nghiệp có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ:

Bảng kê chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ thuộc doanh nghiệp:

TT	Tên chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ	Địa chỉ ⁽⁴⁾	Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

B. CAM KẾT TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết đã tuân thủ đầy đủ những tiêu chí sau:

1. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại đã tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật:

2. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP:

3. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế:

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung tại bản đề nghị đăng ký phân loại doanh nghiệp này.

Doanh nghiệp⁽²⁾..... đề nghị⁽¹⁾..... xem xét, phân loại doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận.

⁽²⁾ Tên doanh nghiệp.

⁽³⁾ Ghi theo mã số đăng ký của doanh nghiệp.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn; xã/phường; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở của doanh nghiệp.

⁽⁵⁾ Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 18: Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
⁽¹⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm ...

THÔNG BÁO
Kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp

Kính gửi⁽³⁾:

Căn cứ quy định tại Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Ngày.. tháng... năm,⁽¹⁾ nhận được hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾.....

Sau khi xem xét hồ sơ⁽¹⁾..... thông báo kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾..... như sau:

1. Hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp đầy đủ theo quy định

Đề nghị⁽³⁾..... truy cập Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử theo quy định để biết kết quả phân loại.

- Tên tài khoản⁽⁴⁾:

2. Hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp chưa đầy đủ theo quy định

- Hồ sơ còn thiếu:

.....
 Đề nghị⁽³⁾..... bổ sung hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp chưa đủ hồ sơ) theo quy định Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

⁽¹⁾... thông báo đến quý doanh nghiệp để biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp đăng ký trực tuyến.

⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận.

⁽²⁾ Địa danh nơi có trụ sở của cơ quan tiếp nhận.

⁽³⁾ Tên doanh nghiệp.

⁽⁴⁾ Doanh nghiệp truy cập theo hướng dẫn trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

Mẫu số 19: Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
⁽¹⁾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...../TB-.....⁽²⁾, ngày.....tháng..... năm 20...

THÔNG BÁO
Xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp

Kính gửi⁽³⁾:

Căn cứ quy định tại Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

.....⁽¹⁾ thông báo thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾cần xác minh như sau:

1. Nội dung xác minh:

- a)
 b)
 c)

2. Thời gian xác minh: Từ ngày đến ngày

3. Hình thức xác minh:

4. Địa điểm xác minh:

5. Đề nghị xác nhận tham gia xác minh:

- Thời gian xác nhận tham gia trước ngày tháng ... năm
- Tên công chức để doanh nghiệp liên hệ, xác nhận phối hợp/tham gia xác minh⁽⁴⁾:: Số điện thoại :, địa chỉ email:

Đề nghị⁽³⁾ cử đại diện và xác nhận tham gia để việc xác minh được thực hiện đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp đăng ký trực tuyến.

⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận.

⁽²⁾ Địa danh nơi có trụ sở của cơ quan tiếp nhận.

⁽³⁾ Tên doanh nghiệp.

⁽⁴⁾ Tên công chức tiếp nhận hồ sơ.

Mẫu số 20: Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN LÀM VIỆC****Về việc xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp**

Căn cứ quy định Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Hôm nay, ngày tháng năm

Tại:.....

Chúng tôi gồm

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TIẾP NHẬN⁽¹⁾

1. Ông (bà): Chức danh:

2. Ông (bà): Chức danh:

II. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN⁽²⁾

1. Ông (bà): Đại diện cơ quan:

2. Ông (bà): Đại diện cơ quan:

III. ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

1. Ông (bà): Đại diện doanh nghiệp⁽³⁾ :

2. Ông (bà):.....

- Thực hiện xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾....., kết quả như sau:

1. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

2. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

3. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

4. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

- Tài liệu thu thập kèm theo:

.....

Việc xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của⁽³⁾

Việc xác minh kết thúc vào hồi .. giờ.... ngày tháng năm, Biên bản được lập thành bản, các bên tham gia nhất trí thông qua và ký xác nhận./.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
 TIẾP NHẬN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN DOANH
 NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
 CÓ LIÊN QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
 CÓ LIÊN QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận.

⁽²⁾ Tùy thuộc tiêu chí cần xác minh, cơ quan tiếp nhận mời đại diện cơ quan có liên quan tham gia xác minh và lập biên bản.

⁽³⁾ Tên doanh nghiệp.

Mẫu số 21: Thông báo kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

.....
⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm ...

THÔNG BÁO
Kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

Kính gửi ⁽³⁾:.....

Căn cứ quy định tại Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

(1) thông báo kết quả phân loại đối với doanh nghiệp ⁽³⁾ như sau:

1. Doanh nghiệp đã được xếp loại doanh nghiệp Nhóm I kể từ ngày .../.../..... . Danh sách doanh nghiệp là doanh nghiệp Nhóm I được đăng trên trang thông tin điện tử theo quy định.

2. Doanh nghiệp không được xếp loại Nhóm I/chuyển loại sang doanh nghiệp Nhóm II kể từ ngày/...../..... Lí do ⁽⁴⁾:

1.....

2.....

3.

(1) trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp doanh nghiệp đăng ký trực tuyến.

⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận.

⁽²⁾ Địa danh nơi trụ sở của cơ quan tiếp nhận.

⁽³⁾ Tên doanh nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

⁽⁴⁾ Ghi rõ lý do không phân loại Nhóm I/chuyển loại sang doanh nghiệp Nhóm II, tiêu chí không bảo đảm theo quy định.

Mẫu số 22: Biên bản bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật/thủy sản

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-BGTN

BIÊN BẢN
Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ ⁽¹⁾

Hôm nay, hồi..... giờ phút, ngày...../...../20....., tại:

1. Chúng tôi gồm:**a) Đại diện bên giao:**

1. Họ và tên:Chức vụ:

Địa chỉ cá nhân:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

b) Đại diện bên nhận:

1. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

c) Người chứng kiến (nếu có):

1. Họ và tên:Chức vụ:

Địa chỉ cá nhân:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cả thể hoặc sản phẩm của chúng)		Nhóm loài ⁽²⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

3. Mục đích giao nhận⁽⁴⁾:

4. Trách nhiệm của các bên⁽⁵⁾:

a) Trách nhiệm của bên giao:.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN **NGƯỜI CHỨNG KIẾN** **ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký, ghi rõ họ tên) *(nếu có)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.

⁽²⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

⁽³⁾ Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

⁽⁵⁾ Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản
 là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan đề nghị giao.
- (2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.
- (3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.
- (4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Mẫu số 24: Biên bản tiêu hủy động vật/thủy sản/gỗ/thực vật ngoài gỗ**CƠ QUAN ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BB-THĐV

BIÊN BẢN**Tiêu hủy động vật/thủy sản/gỗ/thực vật ngoài gỗ**

Căn cứ Quyết định số..... phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Quyết định số..... về việc thành lập Hội đồng tiêu hủy....;

Căn cứ Quyết định tiêu hủy động vật rừng/thủy sản/thủy sản/gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ số / ngày/...../.....của ⁽²⁾.....

Hôm nay, hồi.... giờ phút, ngày/...../20..., tại ⁽³⁾.....

1. Hội đồng tiêu hủy, gồm ⁽⁴⁾:

a) Họ và tên:.....Chức vụ:

Cơ quan:

b) Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan:

c) Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan:

d) Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của:

Họ và tên:Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

3. Động vật rừng tiêu hủy, gồm:

TT	Tên động vật/thủy sản/gỗ/thực vật ngoài gỗ (bao gồm cá thể hoặc sản phẩm của chúng)	Nhóm loài ⁽⁵⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng ⁽⁶⁾	Ghi chú

	Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học							
1									
2									
3									
...									

4. Biện pháp tiêu hủy ⁽⁷⁾:

5. Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

Việc tiêu hủy động vật/thủy sản/gỗ/thực vật ngoài gỗ kết thúc vào hồi giờ phút, ngày...../...../.....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG ⁽⁸⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan chủ trì tiêu hủy.
- (2) Tên cơ quan của người ra quyết định tiêu hủy động vật rừng/thủy sản.
- (3) Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
- (4) Ghi họ và tên, chức vụ, đơn vị của Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng tiêu hủy.
- (5) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường hoặc loài thủy sản.
- (6) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật rừng còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng hoặc loài thủy sản.
- (7) Ghi cụ thể biện pháp tiêu hủy được thực hiện đối như đốt, chôn lấp hoặc các biện pháp khác.
- (8) Tất cả các thành viên hội đồng đều ký vào biên bản.

Mẫu số 25: Báo cáo gỗ tịch thu và tình hình sử dụng tài sản là gỗ

A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN LÀ GỖ

ĐƠN VỊ BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG GỖ

(Tháng năm 20.....)

Kính gửi:

TT	Tên gỗ thông thường	Tên khoa học	Đơn vị tính	Gỗ được giao			Tổng cộng
				Đầu kỳ (m ³)	Sử dụng trong kỳ (m ³)	Tồn cuối kỳ (m ³)	

Ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. BÁO CÁO GỖ TỊCH THU

ĐƠN VỊ BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO GỖ TỊCH THU

(Tháng năm 20.....)

Kính gửi:

TT	Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học	Đơn vị tính (m ³)	Tồn đầu kỳ	Gỗ tịch thu trong kỳ		Gỗ chuyển giao trong kỳ			Tồn cuối kỳ
					Số vụ	Khối lượng	Khối lượng chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận	Mục đích sử dụng	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11=5+7-8</u>

Ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 26: Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật/loài thủy sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-XNTTSKĐV

BIÊN BẢN

V/v:⁽²⁾

Căn cứ :⁽³⁾

Hôm nay, hồi..... giờ phút, ngày...../...../20.....,

Tại:

1. Chúng tôi gồm:

a) Cơ quan xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật/loài thủy sản:

1. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên:.....Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

b) Cơ quan quản lý động vật/loài thủy sản:

1. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị :

2. Họ và tên:.....Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

2. Lập biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật/loài thủy sản, cụ thể:

TT	Tên động vật/loài thủy sản		Nhóm loài ⁽⁴⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng sức khỏe ⁽⁵⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học							
1									

2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):.....

.....

Biên bản này được lập xong hồi...giờ...phút cùng ngày, gồm...tờ, được lập thành...bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỘNG
VẬT RỪNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN XÁC NHẬN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quản lý động vật rừng.
- (2) Ghi cụ thể nội dung lập biên bản: Ví dụ xác nhận tình trạng sức khỏe động vật để cứu hộ, để chuyển giao, để thả, để tiêu hủy.
- (3) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc xác nhận; ví dụ căn cứ quyết định tịch thu động vật/loài thủy sản hoặc quyết định tiếp nhận xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với động vật rừng/loài thủy sản hoặc quyết định xử lý vật chứng.
- (4) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường, loài thủy sản.
- (5) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý xác nhận động vật rừng/loài thủy sản khỏe mạnh hay bị ốm, yếu đối với động vật rừng/loài thủy sản còn sống; động vật rừng/loài thủy sản thuộc trường hợp phải tiêu hủy hay không phải tiêu hủy đối với sản phẩm của động vật rừng, loài thủy sản.

Mẫu số 27: Văn bản đồng ý thả động vật/thủy sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐY-TĐV
 V/v đồng ý thả động vật/thủy
 sản

....., ngày.....tháng.....năm 20

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi/Tôi là:..... địa chỉ:

.....;

có diện tích rừng/mặt nước được giao là ha, tại:

.....

Chúng tôi/Tôi đồng ý cho thả động vật rừng/thủy sản vào khu rừng/mặt nước do chúng tôi được giao và cam kết sẽ thực hiện việc bảo vệ rừng, mặt nước, bảo vệ động vật theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ... (...bản).

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG/KHU BẢO TỒN BIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên chủ rừng/mặt nước là tổ chức (trường hợp chủ rừng/mặt nước là cá nhân thì không ghi mục này).

⁽²⁾ Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thả lại động vật rừng/thủy sản về môi trường tự nhiên.

Mẫu số 28. Biên bản thả động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên

.....
⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-TĐVR , ngày.....tháng.....năm 20....

BIÊN BẢN
Thả lại động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên

Căn cứ Quyết định số phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Hôm nay, hồi.... giờ phút, ngày/...../20..., tại.....

Chúng tôi gồm:⁽²⁾

1. Họ và tên: Chức vụ:; Đơn vị:

2. Họ và tên: Chức vụ:; Đơn vị:

3. Họ và tên: Chức vụ:; Đơn vị:

4. Họ và tên: Chức vụ:; Đơn vị:.....

5. Với sự chứng kiến của (nếu có):

Họ và tên: Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện nay:

Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:...../...../..... nơi cấp:.....

Cùng nhau tiến hành việc thả lại động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên, cụ thể như sau:

1. Địa điểm thả:.....

2. Động vật/thủy sản thả lại về môi trường tự nhiên:

TT	Tên động vật/thủy sản		Nhóm loài ⁽³⁾	Giới tính	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học							
1									
2									

3									
...									

3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: ⁽⁴⁾

Việc thả lại động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi ..
giờ..... phút.....ngày.....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm ... tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI THAM GIA THẢ ⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ RỪNG/KHU
BẢO TỒN BIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên,
chức vụ)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả.
- (2) Ghi các thành phần tham gia thả động vật.
- (3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường hoặc loài thủy sản.
- (4) Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả.
- (5) Tất cả các thành viên khác tham gia đều ký vào biên bản.

Mẫu số 29: Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản**ĐƠN VỊ BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO NHẬP, XUẤT LÂM SẢN***(Tháng năm 20.....)*

TT	Tên lâm sản	Nhóm loài (thông thường; quý, hiếm; Phụ lục CITES)	Đơn vị tính	Lâm sản nhập vào			Lâm sản xuất ra	Tồn kho cuối kỳ
				Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Tổng cộng		
1								
2								
...								

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 20.....
NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III
MẪU BIỂU VỀ KÊ KHAI TÀI LIỆU CHỨNG MINH TUÂN THỦ TIÊU
CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP VÀ BẢNG TỔNG HỢP HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Mẫu biểu
Mẫu số 01	Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp
Mẫu số 02	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp

Mẫu số 01. Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp

STT	TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP	TÀI LIỆU CHỨNG MINH
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:	
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật.	Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có liệu sau:	
a	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);	Quyết định phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường
b	Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (nếu có) hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:	
-	Tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.	Tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về phòng cháy và chữa cháy đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:	
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế;	Tài liệu theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này

b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật;	Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong năm đăng ký phân loại
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp;	Danh sách người lao động kèm theo mã số Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp từng tháng trong 12 tháng liên tiếp tính đến ngày đăng ký phân loại
d	Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định pháp luật về Bảo hiểm xã hội.	Bản chụp niêm yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội trong năm đăng ký phân loại
đ	Người lao động là thành viên tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.	Quyết định thành lập tổ chức công đoàn của doanh nghiệp đang có hiệu lực thi hành hoặc danh sách người lao động là thành viên tổ chức công đoàn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Công đoàn trong năm đăng ký phân loại
II	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ phải có tài liệu sau:	
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định
b	Hồ sơ nhập khẩu gỗ theo quy định pháp luật;	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này
c	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản trong thời hạn 12 tháng theo quy định pháp luật

2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:	
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
b	Hồ sơ xuất khẩu gỗ theo quy định pháp luật;	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này.
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;	
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản trong thời hạn 12 tháng theo quy định pháp luật
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ phải có tài liệu sau:	
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
b	Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;	
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản trong thời hạn 12 tháng theo quy định pháp luật
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng phải có tài liệu sau:	
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng;	Tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng hợp pháp theo quy định pháp luật

b	Bản sao hồ sơ khai thác gỗ theo quy định của pháp luật;	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này
c	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
d	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ;	Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này
đ	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản trong thời hạn 12 tháng theo quy định pháp luật

Ghi chú:

1. Tài liệu theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Mẫu số 02 Phụ lục này là bản chính; các tài liệu khác là bản phô tô hoặc bản chụp. Trường hợp đăng ký trực tuyến, doanh nghiệp nghiệp scan, đính kèm lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí.

2. Sổ nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo của doanh nghiệp khi nộp trực tiếp; trường hợp nộp trực tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này thì doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử.

Mẫu số 02: Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp

.....
⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BTH-.....

⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm ...

BẢNG TỔNG HỢP**Hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp**

Kính gửi⁽³⁾:

Tên doanh nghiệp⁽¹⁾:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ⁽⁴⁾:.....

Điện thoại liên hệ:

Địa chỉ email:.....

Căn cứ quy định tại Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày/...../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Doanh nghiệp tổng hợp tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 1. Tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác đối với doanh nghiệp trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến hoặc doanh nghiệp sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m ³)	Thống kê hồ sơ gỗ khai thác ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
...							

Tổng				
-------------	--	--	--	--

Biểu 2. Tổng hợp hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m3)	Thống kê hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
...							
Tổng							

Biểu 3. Tổng hợp hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m3)	Thống kê hồ sơ gỗ nhập khẩu ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
...							
Tổng							

Biểu 4. Tổng hợp hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m3)	Thống kê hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu; chế biến ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							

...							
Tổng							

Doanh nghiệp ⁽¹⁾ cam kết hồ sơ, tài liệu kê khai là đúng theo hồ sơ lưu giữ tại doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁷⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp tổng hợp hồ sơ đối với những hoạt động có thực hiện trong sản xuất, kinh doanh từ biểu 1 đến biểu 4. Những hoạt động không thực hiện thì gạch chéo trong biểu.

- (1) Tên doanh nghiệp.
- (2) Địa danh nơi có trụ sở của doanh nghiệp.
- (3) Tên cơ quan tiếp nhận.
- (4) Ghi rõ địa chỉ theo giấy đăng ký kinh doanh.
- (5) Bảng kê gỗ nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bảng kê gỗ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Ghi số, ngày bảng kê, tên đơn vị lập bảng kê.
- (6) Kê tên loại, ngày tháng ban hành của hồ sơ liên quan đến nguồn gốc gỗ theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- (7) Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.